TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 29-3 -2019.
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương.

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Bà Tống Thị Điệp.

2. Bà Vi Thị Kiều Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên toà: Không tham gia.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 40/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 1 năm 2019 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà L - sinh năm 1968 - có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Số 43 đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn:* Ông H - sinh năm 1960 – vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 43 đường C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà L trình bày như sau:

Tôi và ông H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, không đăng ký kết hôn tại các cơ quan có thẩm quyền. Quá trình chung sống giữa tôi và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không

hợp nhau. Đến năm 2017 thì mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng không thể hàn gắn được nữa. Chúng tôi sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài được nữa nên tôi đề nghị Tòa án không công nhận tôi và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Tôi và ông H có hai người con chung là P – Sinh ngày 01/8/1990 và H2 – Sinh ngày 19/7/1993. Các cháu đều đã trưởng thành, tự quyết định cuộc sống của mình nên chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông H không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H trình bày như sau:

Tôi và bà L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, không đăng ký kết hôn tại các cơ quan có thẩm quyền. Quá trình chung sống giữa tôi và bà L có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Sau đó đến năm 2017 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh căng thẳng và sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nay tôi xác định không còn tình cảm nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và bà L.

Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi có hai người con chung là P – Sinh ngày 01/8/1990 và H2 – Sinh ngày 19/7/1993. Các cháu đều đã trưởng thành, tự quyết định cuộc sống của mình nên chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và bà L không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay ông H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt ông H là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung:

Bà L và ông H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên xác định đây là quan hệ

hôn nhân không hợp pháp. Quá trình chung sống, bà L và ông H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Nay bà L và ông H đều có nguyện vọng yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà L và ông H là vợ chồng. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà L và ông H về việc không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà L và ông H có hai người con chung là P – Sinh ngày 01/8/1990 và H2 – Sinh ngày 19/7/1993. Các cháu đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 220; khoản 1 Điều 227; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà L.

Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà L và ông H là vợ chồng.

- Về con chung: Các con chung là P – Sinh ngày 01/8/1990 và H2 – Sinh ngày 19/7/1993 đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0011770 ngày 21 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Dương